CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

Ngày 28/06/2024	7,680 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.4%	**-**	**-1.2%**

DT thuần
Q2/24
2,160
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 509| 30.8%
YoY: ▼108| -4.8%

LN thuần
Q2/24
213
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 162| 317%
YoY: ▲ 475| 181%

LN sau thuế
Q2/24
684
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 627| 1109%
YoY: ▲ 952| 355%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
39.7%
YoY: +/-▲ 30.5%

ROE (TTM)
Q2/24
65.1%
YoY: +/-▲ 88.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,540 - 10,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,667
Số lượng CPLH (CP)	347,213,270
KLGD BQ 20 phiên (CP)	779,325
Sở hữu nước ngoài	14.5%
Beta	0.83
EPS	1,942
P/E	4.0

DT thuần
6T 2024
3,811
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 348| 10.1%

LN thuần
6T 2024
264
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 973| 137%

LN sau thuế
6T 2024
741
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,454| 204%

Cơ cấu sở hữu

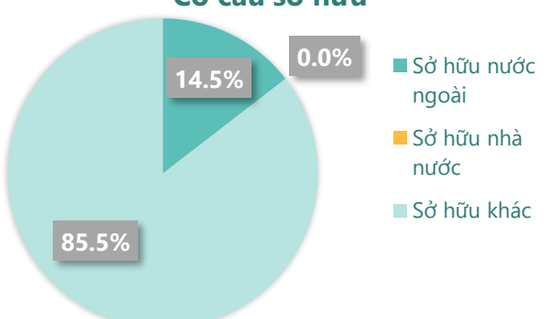

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

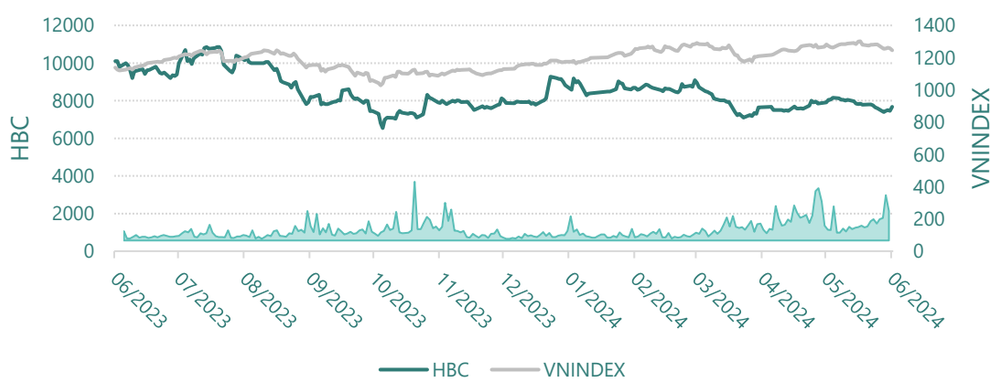

Cơ cấu cổ đông

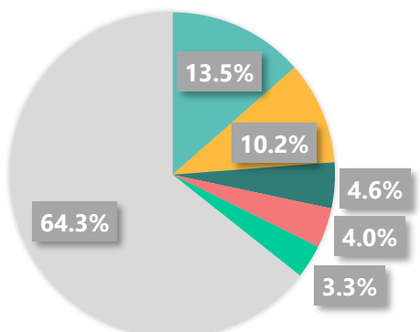

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

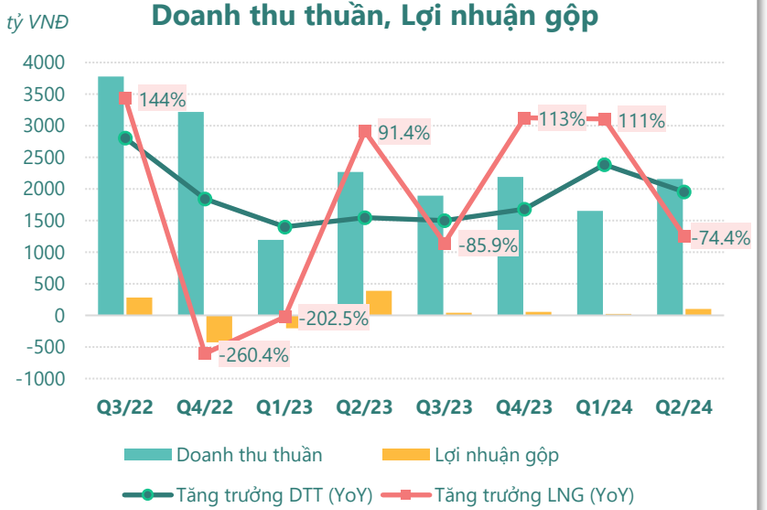

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

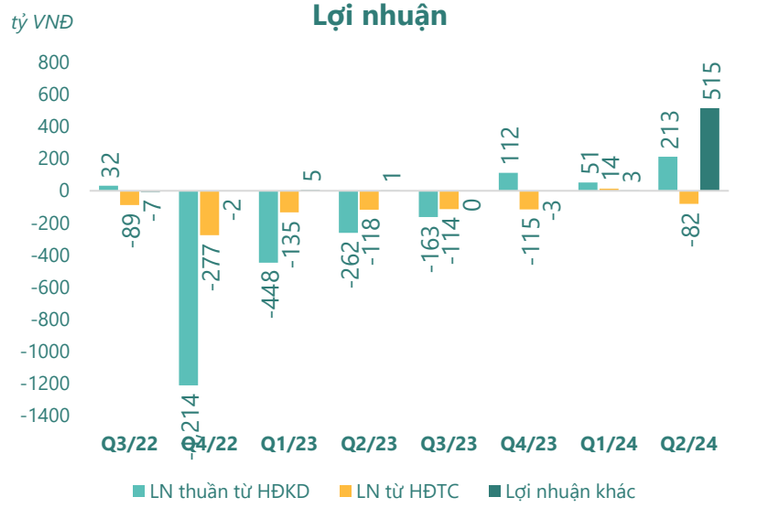

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

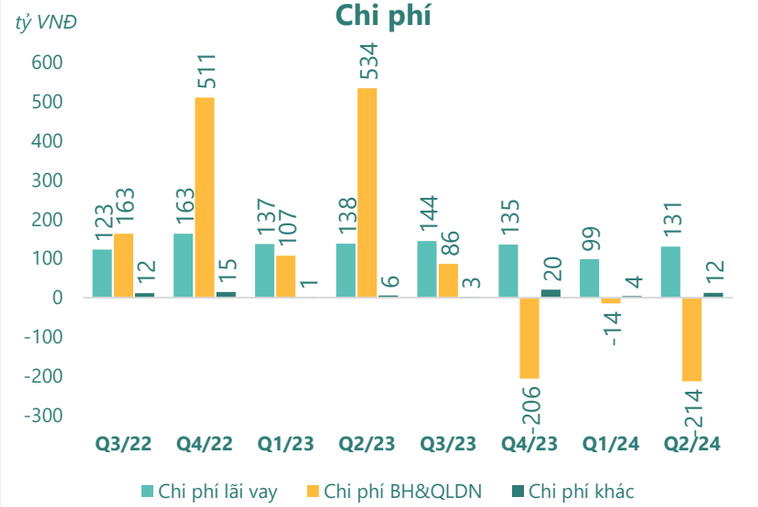

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

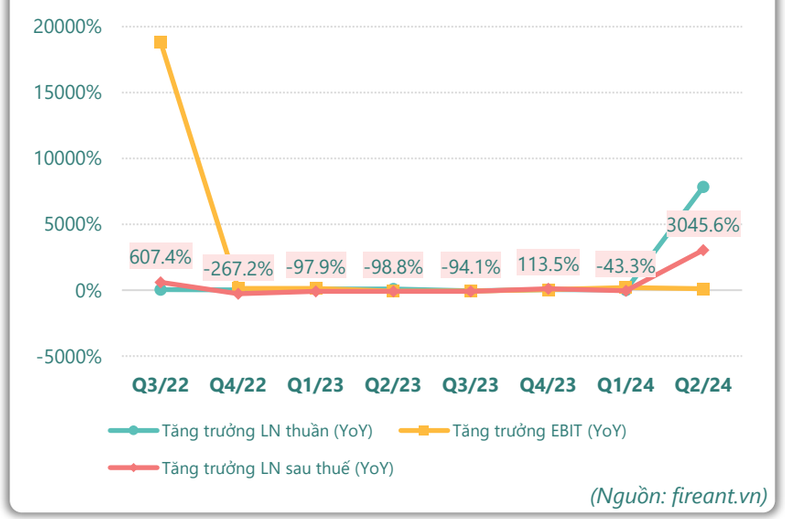

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

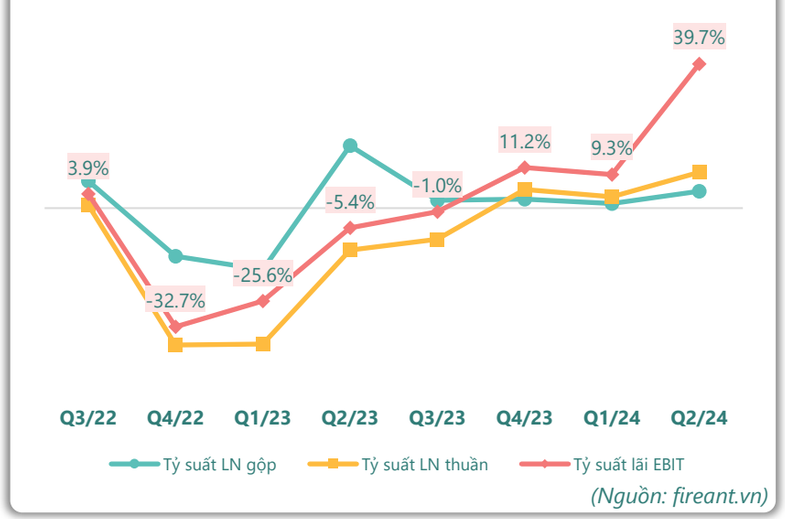

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

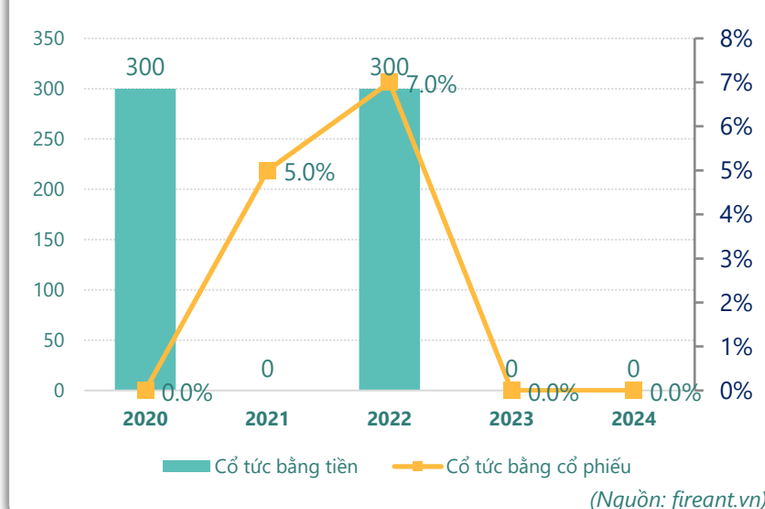

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

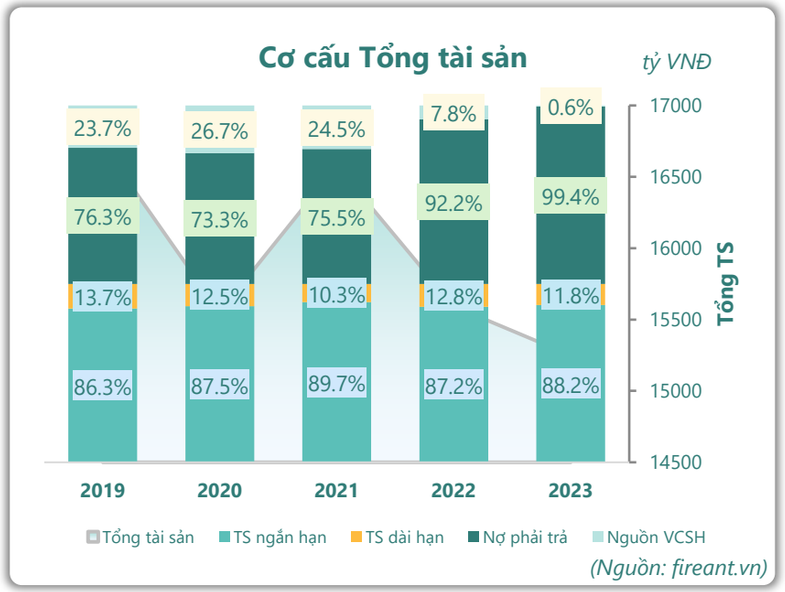

(Nguồn: fireant.vn)

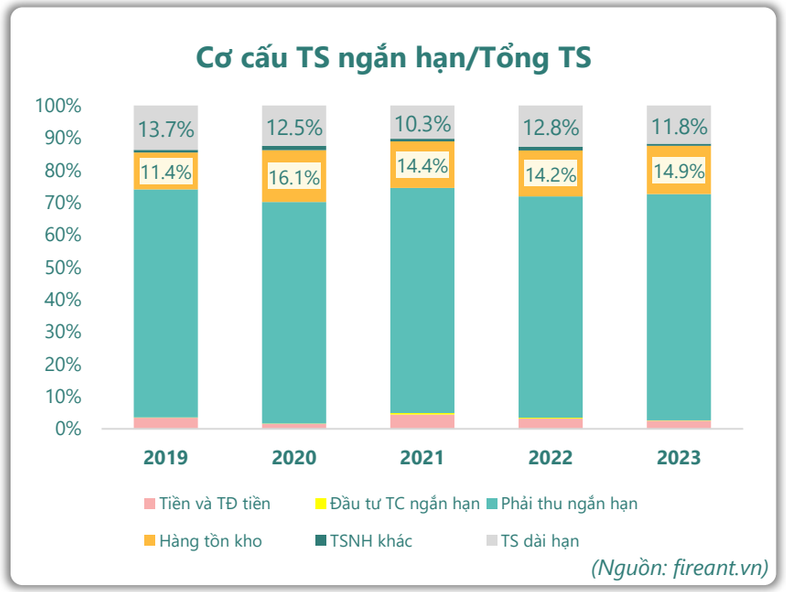

(Nguồn: fireant.vn)

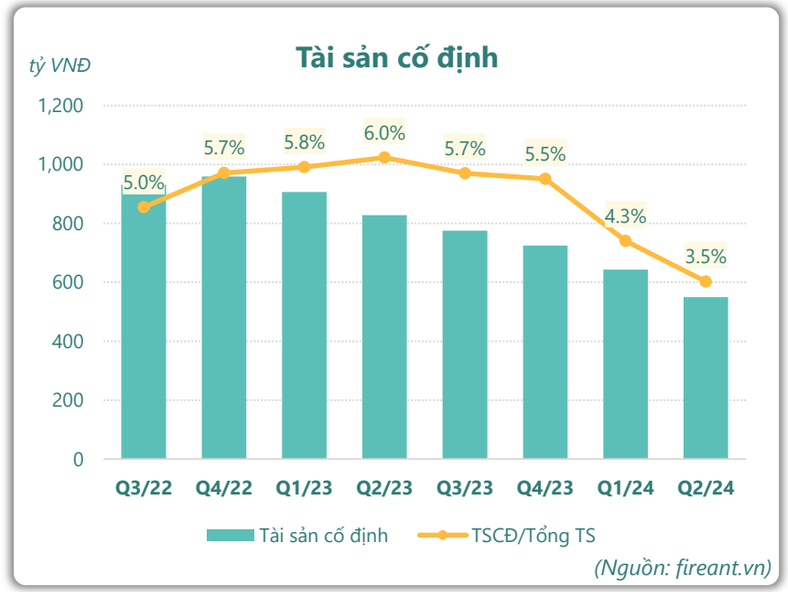

(Nguồn: fireant.vn)

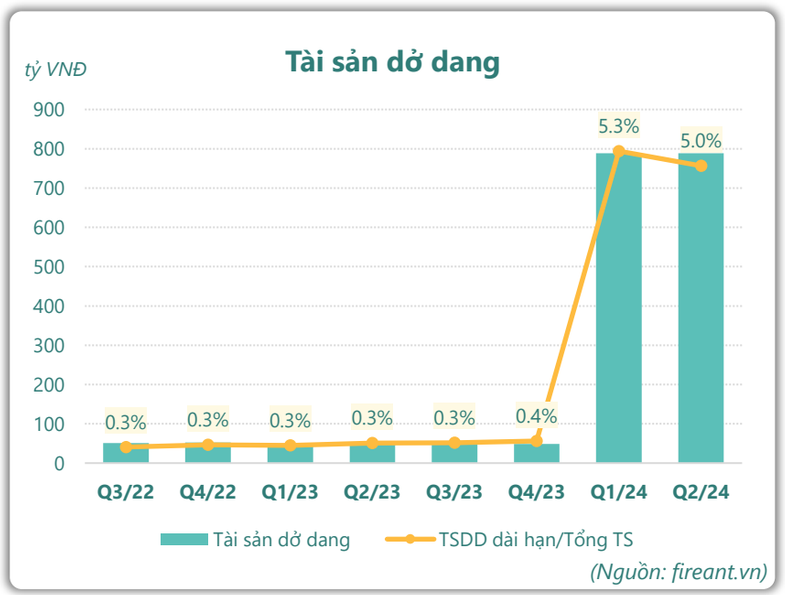

(Nguồn: fireant.vn)

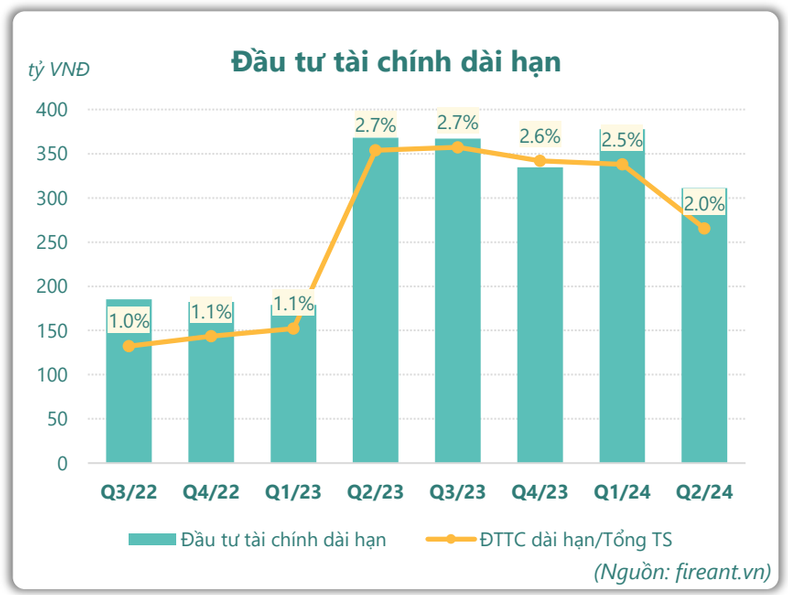

(Nguồn: fireant.vn)

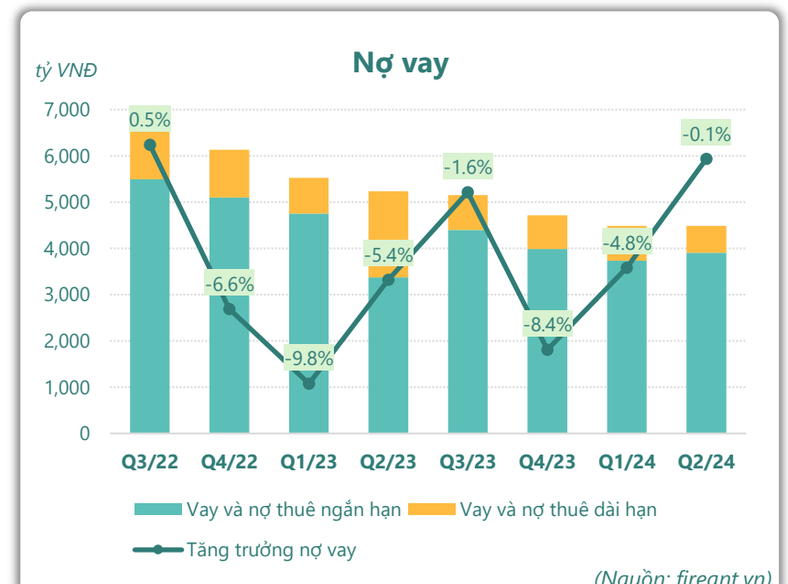

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

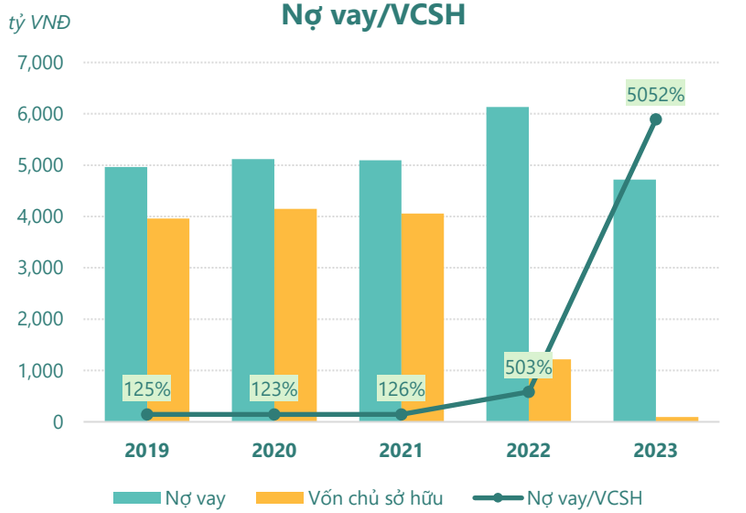

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

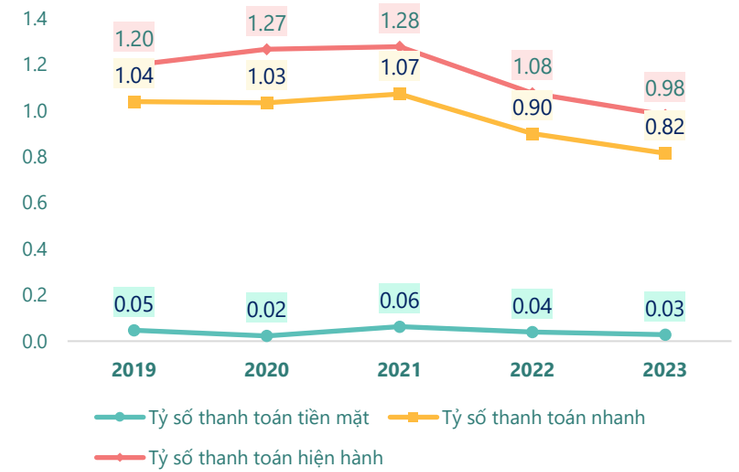

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

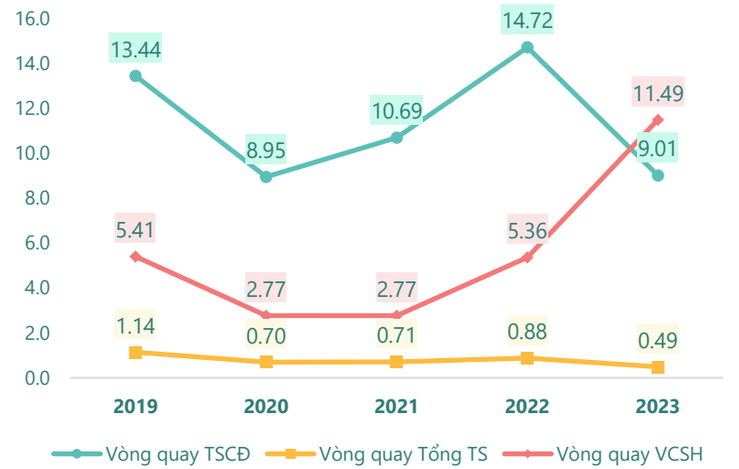

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

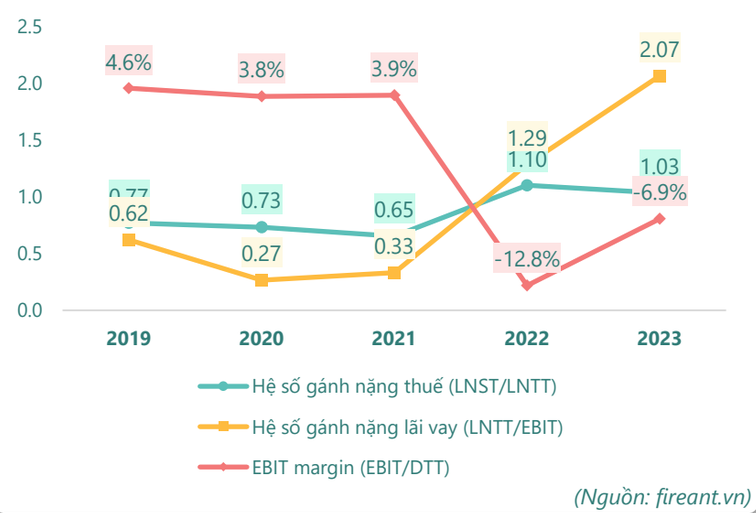

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

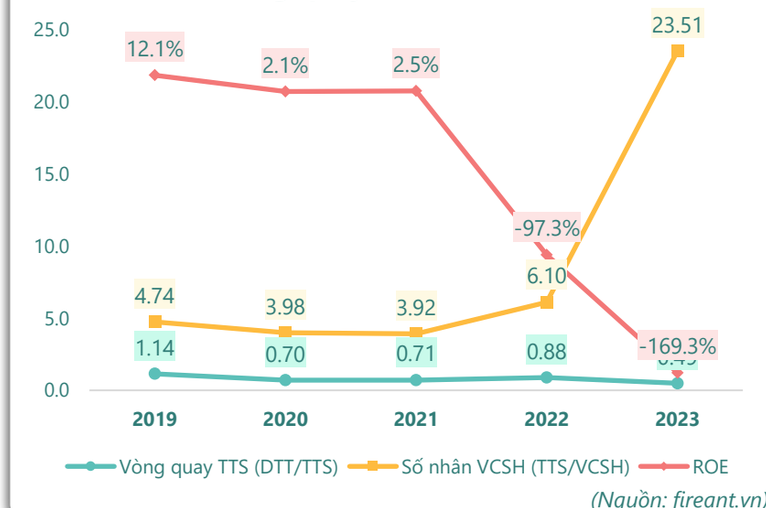

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

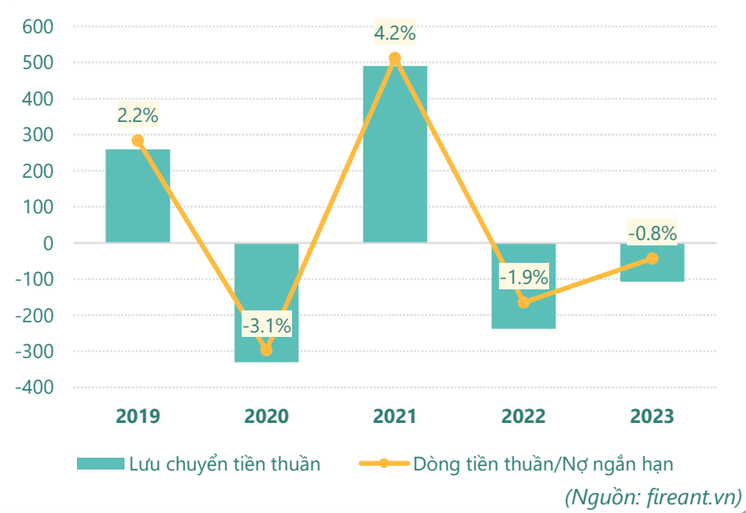

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,160**	**2,268**	**-4.8%**	**3,811**	**3,463**	**10.1%**
Giá vốn hàng bán	2,060	1,878	9.7%	3,690	3,275	12.7%
Lợi nhuận gộp	99.8	390	-74.4%	121	187	-35.3%
Doanh thu HĐTC	46.2	20.9	121%	160	23.4	582%
Chi phí TC	128	138	-7.2%	228	276	-17.4%
Chi phí lãi vay	131	138	-5.3%	229	274	-16.5%
LN trong công ty LKLD	**-18.5**	**0.12**	**-15531%**	**-17.1**	**-2.91**	**-487%**
Chi phí bán hàng	6.55	6.32	3.6%	13.2	14.0	-6.1%
Chi phí QLDN	**-220**	**528**	**-142%**	**-241**	**627**	**-138%**
LN thuần từ HĐKD	213	-262	181%	264	-709	137%
Lợi nhuận khác	**515**	**0.84**	**61167%**	**518**	**5.95**	**8610%**
LN trước thuế	728	-261	379%	782	-703	211%
Lợi nhuận sau thuế	**684**	**-268**	**355%**	**741**	**-713**	**204%**
LNST của CĐ cty mẹ	**682**	**-268**	**355%**	**740**	**-711**	**204%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	276	319	530	268	211	-889
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	43.1	40.8	-204	34.2	-56.7	160
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-604	-298	-83.8	-428	-228	725
Tiền đầu kỳ	493	208	273	516	389	315
Lưu chuyển tiền thuần	**-285**	**62.4**	**242**	**-125**	**-73.8**	**-4.09**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.09
Tiền cuối kỳ	208	273	516	391	315	311

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**15,632**	**15,250**	**2.5%**
Tài sản ngắn hạn	13,224	13,449	-1.7%
Tiền và tương đương tiền	311	389	-20.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.5	15.7	-13.7%
Phải thu ngắn hạn	11,220	10,670	5.2%
Hàng tồn kho	1,583	2,278	-30.5%
Tài sản ngắn hạn khác	97.8	97.1	0.7%
Tài sản dài hạn	**2,407**	**1,801**	**33.7%**
Phải thu dài hạn	379	381	-0.5%
Tài sản cố định	549	713	-23.0%
Bất động sản đầu tư	110	9.66	1039%
Tài sản dở dang	789	46.5	1595%
Đầu tư tài chính dài hạn	311	335	-7.0%
Tài sản dài hạn khác	**253**	**302**	**-16.0%**
Lợi thế thương mại	15.3	13.7	12.3%
Nợ phải trả	14,065	15,156	-7.2%
Nợ ngắn hạn	**12,719**	**13,703**	**-7.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,906	3,995	-2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,051	4,801	-15.6%
Nợ dài hạn	1,345	1,453	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	579	723	-19.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,567**	**93.4**	**1578%**
Vốn chủ sở hữu	**1,567**	**93.4**	**1578%**
Vốn điều lệ	3,472	2,741	26.7%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)